



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC  
VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM (VNST)

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC

Số: 01008/2024/PKQ (24.669)

Phòng thử nghiệm Nghiên cứu & Phát triển Kỹ thuật Môi trường  
(VILAS 772 – VIMCERTS 121)

Địa chỉ: Tòa nhà VNST, BTSL2-2 KĐT mới Tân Tây Đô, Xã Tân Lập,  
Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội

Tel: 024.22463777 Email: vnst@vnst-jsc.vn Web: vnst-jsc.vn



- Đơn vị quan trắc : Công ty Cổ phần Khoa học và Công nghệ Việt Nam
- Đơn vị được quan trắc : Công ty TNHH Quản lý khai thác Khu công nghiệp Hòa Mạc
- Địa chỉ : KCN Hòa Mạc, Phường Hòa Mạc, Thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
- Địa điểm quan trắc : KCN Hòa Mạc, Phường Hòa Mạc, Thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
- Ngày nhận mẫu : 17/06/2024
- Thông tin về các mẫu :

TT	Mã hóa mẫu	Tên mẫu	Loại mẫu	Tọa độ	Ngày quan trắc
1	NM2406.0004	172...NM001/Nước mặt tại vị trí cách cửa xả từ mương hồ nhân tạo ra sông Cầu Giát 200m về phía hạ lưu	Nước mặt	X=2284870 Y=0604359	15/06/2024
2	NM2406.0005	172...NM002/Nước mặt tại vị trí cách cửa xả từ mương hồ nhân tạo ra sông Cầu Giát 200m về phía thượng lưu	Nước mặt	X=2284876 Y=0604372	15/06/2024
3	KX2406.0006	172...KX001/Khu vực đầu đường D1, cửa văn phòng Ban quản lý KCN Hòa Mạc	Không khí xung quanh	X=2283023 Y=0603617	15/06/2024
4	KX2406.0007	172...KX002/Khu vực nút giao tuyến D1 và N3	Không khí xung quanh	X=2283136 Y=0604177	15/06/2024
5	KX2406.0008	172...KX003/Khu vực nút giao tuyến D1 và N2	Không khí xung quanh	X=2283136 Y=0604148	15/06/2024
6	KX2406.0009	172...KX004/Khu vực nút giao tuyến D2 và N4	Không khí xung quanh	X=2283577 Y=0604532	15/06/2024
7	KX2406.0010	172...KX005/Khu vực nút giao tuyến D2 và N3	Không khí xung quanh	X=2283582 Y=0604177	15/06/2024
8	KX2406.0011	172...KX006/Khu vực nút giao tuyến D2 và N5	Không khí xung quanh	X=2283599 Y=0604764	15/06/2024
9	KX2406.0012	172...KX007/Khu vực nút giao tuyến D3 và N4	Không khí xung quanh	X=2283899 Y=0604527	15/06/2024

- Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
- Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".

*[Handwritten signature]*



10	KX2406.0013	172...KX008/Khu vực nút giao tuyến D3 và N3	Không khí xung quanh	X=2283888 Y=0604164	15/06/2024
11	KX2406.0014	172...KX009/Khu vực trên tuyến D3 trước cửa nhà máy XLNT tập trung của khu KCN Hòa Mạc	Không khí xung quanh	X=2284883 Y=0604372	15/06/2024
12	KX2406.0015	172...KX010/Khu vực nút giao tuyến D4 và N1	Không khí xung quanh	X=2284167 Y=0603705	15/06/2024
13	NT2406.0105	172...NT001/Nước thải tại hố gom trước khi vào HTXL	Nước thải	X=2284882 Y=0603530	15/06/2024
14	NT2406.0106	172...NT002/Nước thải tại cống xả nước thải sau hệ thống xử lý ra hồ điều hòa	Nước thải	X=2284880 Y=0604371	15/06/2024
15	NT2406.0107	172...NT003/Điểm xả nước thải của KCN ra sông Cầu Giát	Nước thải	X=2284873 Y=0604356	15/06/2024
16	DA2406.0001	172...DA001/Mẫu đất khu vực gần nhà máy ép bùn	Đất	X=2283704 Y=0604789	15/06/2024
17	DA2406.0002	172...DA002/Mẫu đất khu vực điểm xả thải KCN ra sông Cầu Giát	Đất	X=2283762 Y=0604804	15/06/2024

7. Thông tin về kết quả quan trắc: xem tiếp ở các trang tiếp theo.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

TRƯỞNG PHÒNG

Hà Nội, ngày 28 tháng 06 năm 2024

**ER&D**  
**TRÌNH THỊ HẠNH**

**TRẦN THỊ PHƯƠNG HOA**

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
**LÝ HỒNG QUÂN**

- Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
- Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".





## KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: NM2406.0004)

172...NM001/Nước mặt tại vị trí cách cửa xả từ mương hồ nhân tạo ra sông Cầu Giát 200m về phía hạ lưu

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT
					Giá trị giới hạn
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,7	6 ÷ 8,5
2	BOD <sub>5</sub> (20° C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	20,3	6
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	53,3	15
4	Ôxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 7325:2016	3,75	≥ 5
5	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	1,15	0,3
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	<12	100
7	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,03	5 <sup>a</sup>
8	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	6,6	1,5
9	Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD=0,02)	0,2 <sup>a</sup>
10	Tổng Phốt pho	mg/L	TCVN 6202:2008	0,31	0,3
11	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	-
12	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2017	KPH (LOD=0,0005)	0,02
13	Tổng Crom	mg/L	TCVN 6665: 2011	KPH (LOD=0,01)	0,1
14	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,16	1
15	Thủy ngân (Hg)	mg/L	TCVN 7877:2008	KPH (LOD=0,0003)	0,001
16	Coliform	MPN/100 mL	SMEWW 9221B:2017	5.400	5.000

### Ghi chú:

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- (a) QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Giá trị sau dấu "<" là giá trị giới hạn báo cáo của phương pháp (RL);
- (-): Không quy định.

- Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
- Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".



## KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: NM2406.0005)

172...NM002/Nước mặt tại vị trí cách cửa xả từ mương hồ nhân tạo ra sông Cầu Giát 200m về phía thượng lưu

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT
					Giá trị giới hạn
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,39	6 ÷ 8,5
2	BOD <sub>5</sub> (20° C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	6,1	6
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	16,2	15
4	Ôxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 7325:2016	4,21	≥ 5
5	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD=0,01)	0,3
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	<12	100
7	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,08	5 <sup>a</sup>
8	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	6,8	1,5
9	Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD=0,02)	0,2 <sup>a</sup>
10	Tổng Phốt pho	mg/L	TCVN 6202:2008	0,28	0,3
11	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	-
12	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2017	KPH (LOD=0,0005)	0,02
13	Tổng Crom	mg/L	TCVN 6665: 2011	KPH (LOD=0,01)	0,1
14	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	1
15	Thủy ngân (Hg)	mg/L	TCVN 7877:2008	KPH (LOD=0,0003)	0,001
16	Coliform	MPN/100 mL	SMEWW 9221B:2017	3.500	5.000

### Ghi chú:

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- (a) QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Giá trị sau dấu "<" là giá trị giới hạn báo cáo của phương pháp (RL);
- (-): Không quy định.

- Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
- Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".





## KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: KX2406.0006)

172...KX001/Khu vực đầu đường D1, cửa văn phòng Ban quản lý KCN Hòa Mạc

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	Ngưỡng giới hạn cho phép
					Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	37,9	-
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	55,7	-
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	1,1	-
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	72,2	70 <sup>a</sup>
5	Hướng gió	-	QCVN 46:2012/BTNMT	Bắc Tây Bắc	-
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5067:1995	104	300 <sup>b</sup>
7	Cacbon monoxit (CO)	µg/Nm <sup>3</sup>	QTTN-13	<12.000	30.000 <sup>b</sup>
8	Lưu huỳnh đioxit (SO <sub>2</sub> )	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5971:1995	KPH (LOD=5)	350 <sup>b</sup>
9	Hydrosulfide (H <sub>2</sub> S)	µg/Nm <sup>3</sup>	MASA Method 701	KPH (LOD=4)	42
10	Ammonia (NH <sub>3</sub> )	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5293:1995	KPH (LOD=5)	200 <sup>b</sup>
11	Nitơ đioxit (NO <sub>2</sub> )	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 6137:2009	KPH (LOD=9)	200 <sup>b</sup>

### Ghi chú:

- Ngưỡng giới hạn cho phép : Không khí xung quanh;
- (a) QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- (b) QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Giá trị sau dấu "<" là giá trị giới hạn báo cáo của phương pháp (RL);
- (-): Không quy định.

- Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
- Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".



## KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: **KX2406.0007**)

172...KX002/Khu vực nút giao tuyến D1 và N3

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	Ngưỡng giới hạn cho phép
					Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	37,8	-
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	60,8	-
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,6	-
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	65,9	70 <sup>a</sup>
5	Hướng gió	-	QCVN 46:2012/BTNMT	Bắc Tây Bắc	-
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5067:1995	76	300 <sup>b</sup>
7	Cacbon monoxit (CO)	µg/Nm <sup>3</sup>	QTTN-13	<12.000	30.000 <sup>b</sup>
8	Lưu huỳnh đioxit (SO <sub>2</sub> )	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5971:1995	KPH (LOD=5)	350 <sup>b</sup>
9	Hydrosulfide (H <sub>2</sub> S)	µg/Nm <sup>3</sup>	MASA Method 701	KPH (LOD=4)	42
10	Ammonia (NH <sub>3</sub> )	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5293:1995	KPH (LOD=5)	200 <sup>b</sup>
11	Nitơ đioxit (NO <sub>2</sub> )	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 6137:2009	KPH (LOD=9)	200 <sup>b</sup>

### Ghi chú:

- Ngưỡng giới hạn cho phép : Không khí xung quanh;
- (a) QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- (b) QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Giá trị sau dấu "<" là giá trị giới hạn báo cáo của phương pháp (RL);
- (-): Không quy định.

- Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
- Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".



## KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: **KX2406.0008**)

172...KX003/Khu vực nút giao tuyến D1 và N2

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	Ngưỡng giới hạn cho phép
					Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	30,6	-
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	58,5	-
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	1,23	-
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	52,3	70 <sup>a</sup>
5	Hướng gió	-	QCVN 46:2012/BTNMT	Bắc Tây Bắc	-
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5067:1995	82	300 <sup>b</sup>
7	Cacbon monoxit (CO)	µg/Nm <sup>3</sup>	QTTN-13	<12.000	30.000 <sup>b</sup>
8	Lưu huỳnh đioxit (SO <sub>2</sub> )	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5971:1995	KPH (LOD=5)	350 <sup>b</sup>
9	Hydrosulfide (H <sub>2</sub> S)	µg/Nm <sup>3</sup>	MASA Method 701	KPH (LOD=4)	42
10	Ammonia (NH <sub>3</sub> )	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5293:1995	KPH (LOD=5)	200 <sup>b</sup>
11	Nitơ đioxit (NO <sub>2</sub> )	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 6137:2009	KPH (LOD=9)	200 <sup>b</sup>

### Ghi chú:

- Ngưỡng giới hạn cho phép : Không khí xung quanh;
- (a) QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- (b) QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Giá trị sau dấu "<" là giá trị giới hạn báo cáo của phương pháp (RL);
- (-): Không quy định.

- Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
- Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".





## KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: **KX2406.0009**)

172...KX004/Khu vực nút giao tuyến D2 và N4

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	Ngưỡng giới hạn cho phép
					Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	37,9	-
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	42,7	-
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	1,7	-
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	60,8	70 <sup>a</sup>
5	Hướng gió	-	QCVN 46:2012/BTNMT	Bắc Tây Bắc	-
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5067:1995	86	300 <sup>b</sup>
7	Carbon monoxit (CO)	µg/Nm <sup>3</sup>	QTTN-13	<12.000	30.000 <sup>b</sup>
8	Lưu huỳnh đioxit (SO <sub>2</sub> )	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5971:1995	KPH (LOD=5)	350 <sup>b</sup>
9	Hydrosulfide (H <sub>2</sub> S)	µg/Nm <sup>3</sup>	MASA Method 701	KPH (LOD=4)	42
10	Ammonia (NH <sub>3</sub> )	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5293:1995	KPH (LOD=5)	200 <sup>b</sup>
11	Nitơ đioxit (NO <sub>2</sub> )	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 6137:2009	KPH (LOD=9)	200 <sup>b</sup>

### Ghi chú:

- Ngưỡng giới hạn cho phép : Không khí xung quanh;
- (a) QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- (b) QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Giá trị sau dấu "<" là giá trị giới hạn báo cáo của phương pháp (RL);
- (-): Không quy định.

- Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
- Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".





## KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: **KX2406.0010**)

172...KX005/Khu vực nút giao tuyến D2 và N3

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	Ngưỡng giới hạn cho phép
					Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	38,7	-
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	58,8	-
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	1,1	-
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	54,1	70 <sup>a</sup>
5	Hướng gió	-	QCVN 46:2012/BTNMT	Bắc Tây Bắc	-
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5067:1995	71	300 <sup>b</sup>
7	Cacbon monoxit (CO)	µg/Nm <sup>3</sup>	QTTN-13	<12.000	30.000 <sup>b</sup>
8	Lưu huỳnh đioxit (SO <sub>2</sub> )	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5971:1995	KPH (LOD=5)	350 <sup>b</sup>
9	Hydrosulfide (H <sub>2</sub> S)	µg/Nm <sup>3</sup>	MASA Method 701	KPH (LOD=4)	42
10	Ammonia (NH <sub>3</sub> )	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5293:1995	KPH (LOD=5)	200 <sup>b</sup>
11	Nitơ đioxit (NO <sub>2</sub> )	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 6137:2009	KPH (LOD=9)	200 <sup>b</sup>

### Ghi chú:

- Ngưỡng giới hạn cho phép : Không khí xung quanh;
- (a) QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- (b) QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Giá trị sau dấu "<" là giá trị giới hạn báo cáo của phương pháp (RL);
- (-): Không quy định.

- Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
- Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".



## KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: **KX2406.0011**)

172...KX006/Khu vực nút giao tuyến D2 và N5

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	Ngưỡng giới hạn cho phép
					Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	38	-
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	58,9	-
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	1,3	-
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	59	70 <sup>a</sup>
5	Hướng gió	-	QCVN 46:2012/BTNMT	Bắc Tây Bắc	-
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5067:1995	93	300 <sup>b</sup>
7	Cacbon monoxit (CO)	µg/Nm <sup>3</sup>	QTTN-13	<12.000	30.000 <sup>b</sup>
8	Lưu huỳnh đioxit (SO <sub>2</sub> )	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5971:1995	KPH (LOD=5)	350 <sup>b</sup>
9	Hydrosulfide (H <sub>2</sub> S)	µg/Nm <sup>3</sup>	MASA Method 701	KPH (LOD=4)	42
10	Ammonia (NH <sub>3</sub> )	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5293:1995	108,72	200 <sup>b</sup>
11	Nitơ đioxit (NO <sub>2</sub> )	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 6137:2009	KPH (LOD=9)	200 <sup>b</sup>

### Ghi chú:

- Ngưỡng giới hạn cho phép : Không khí xung quanh;
- (a) QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- (b) QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Giá trị sau dấu "<" là giá trị giới hạn báo cáo của phương pháp (RL);
- (-): Không quy định.

- Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
- Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".





## KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: **KX2406.0012**)

172...KX007/Khu vực nút giao tuyến D3 và N4

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	Ngưỡng giới hạn cho phép
					Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	35,6	-
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	61,8	-
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,8	-
4	Tiếng ồn	dB(A)	TCVN 7878-2:2018	57,3	70 <sup>a</sup>
5	Hướng gió	-	QCVN 46:2012/BTNMT	Bắc Tây Bắc	-
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5067:1995	81	300 <sup>b</sup>
7	Cacbon monoxit (CO)	µg/Nm <sup>3</sup>	QTTN-13	<12.000	30.000 <sup>b</sup>
8	Lưu huỳnh đioxit (SO <sub>2</sub> )	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5971:1995	KPH (LOD=5)	350 <sup>b</sup>
9	Hydrosulfide (H <sub>2</sub> S)	µg/Nm <sup>3</sup>	MASA Method 701	KPH (LOD=4)	42
10	Ammonia (NH <sub>3</sub> )	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5293:1995	175,34	200 <sup>b</sup>
11	Nitơ đioxit (NO <sub>2</sub> )	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 6137:2009	KPH (LOD=9)	200 <sup>b</sup>

### Ghi chú:

- Ngưỡng giới hạn cho phép : Không khí xung quanh;
- (a) QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- (b) QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Giá trị sau dấu "<" là giá trị giới hạn báo cáo của phương pháp (RL);
- (-): Không quy định.

- Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
- Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".



## KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: **KX2406.0013**)

172...KX008/Khu vực nút giao tuyến D3 và N3

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	Ngưỡng giới hạn cho phép
					Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	31,8	-
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	62	-
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,8	-
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	57,2	70 <sup>a</sup>
5	Hướng gió	-	QCVN 46:2012/BTNMT	Bắc Tây Bắc	-
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5067:1995	78	300 <sup>b</sup>
7	Cacbon monoxit (CO)	µg/Nm <sup>3</sup>	QTTN-13	<12.000	30.000 <sup>b</sup>
8	Lưu huỳnh đioxit (SO <sub>2</sub> )	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5971:1995	KPH (LOD=5)	350 <sup>b</sup>
9	Hydrosulfide (H <sub>2</sub> S)	µg/Nm <sup>3</sup>	MASA Method 701	KPH (LOD=4)	42
10	Ammonia (NH <sub>3</sub> )	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5293:1995	KPH (LOD=5)	200 <sup>b</sup>
11	Nitơ đioxit (NO <sub>2</sub> )	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 6137:2009	KPH (LOD=9)	200 <sup>b</sup>

### Ghi chú:

- Ngưỡng giới hạn cho phép : Không khí xung quanh;
- (a) QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- (b) QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Giá trị sau dấu "<" là giá trị giới hạn báo cáo của phương pháp (RL);
- (-): Không quy định.

- Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
- Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".





## KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: **KX2406.0014**)

172...KX009/Khu vực trên tuyến D3 trước cửa nhà máy XLNT tập trung của khu KCN Hòa Mạc

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	Ngưỡng giới hạn cho phép
					Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	37,9	-
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	64,8	-
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	1	-
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	60,8	70 <sup>a</sup>
5	Hướng gió	-	QCVN 46:2012/BTNMT	Bắc Tây Bắc	-
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5067:1995	75	300 <sup>b</sup>
7	Cacbon monoxit (CO)	µg/Nm <sup>3</sup>	QTTN-13	<12.000	30.000 <sup>b</sup>
8	Lưu huỳnh đioxit (SO <sub>2</sub> )	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5971:1995	KPH (LOD=5)	350 <sup>b</sup>
9	Hydrosulfide (H <sub>2</sub> S)	µg/Nm <sup>3</sup>	MASA Method 701	KPH (LOD=4)	42
10	Ammonia (NH <sub>3</sub> )	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5293:1995	KPH (LOD=5)	200 <sup>b</sup>
11	Nitơ đioxit (NO <sub>2</sub> )	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 6137:2009	KPH (LOD=9)	200 <sup>b</sup>

### Ghi chú:

- Ngưỡng giới hạn cho phép : Không khí xung quanh;
- (a) QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- (b) QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Giá trị sau dấu "<" là giá trị giới hạn báo cáo của phương pháp (RL);
- (-): Không quy định.

- Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
- Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".



## KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: **KX2406.0015**)

172...KX010/Khu vực nút giao tuyến D4 và N1

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	Ngưỡng giới hạn cho phép
					Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	37,7	-
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	57,4	-
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	1,3	-
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	53,3	70 <sup>a</sup>
5	Hướng gió	-	QCVN 46:2012/BTNMT	Bắc Tây Bắc	-
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5067:1995	78	300 <sup>b</sup>
7	Cacbon monoxit (CO)	µg/Nm <sup>3</sup>	QTTN-13	<12.000	30.000 <sup>b</sup>
8	Lưu huỳnh đioxit (SO <sub>2</sub> )	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5971:1995	KPH (LOD=5)	350 <sup>b</sup>
9	Hydrosulfide (H <sub>2</sub> S)	µg/Nm <sup>3</sup>	MASA Method 701	KPH (LOD=4)	42
10	Ammonia (NH <sub>3</sub> )	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5293:1995	KPH (LOD=5)	200 <sup>b</sup>
11	Nitơ đioxit (NO <sub>2</sub> )	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 6137:2009	KPH (LOD=9)	200 <sup>b</sup>

### Ghi chú:

- Ngưỡng giới hạn cho phép : Không khí xung quanh;
- (a) QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- (b) QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Giá trị sau dấu "<" là giá trị giới hạn báo cáo của phương pháp (RL);
- (-): Không quy định.

- Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
- Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".





## KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: NT2406.0105)

172...NT001/Nước thải tại hồ gom trước khi vào HTXL

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT	
					Cột A	Cột B
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	31,7	40	40
2	pH	-	TCVN 6492:2011	7,65	6 ÷ 9	5,5 ÷ 9
3	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185C:2015	85,65	50	150
4	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	26,8	30	50
5	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	46,9	75	150
6	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	16,6	5	10
7	Tổng Nito	mg/L	TCVN 6638:2000	25	20	40
8	Chất rắn lơ lửng	mg/L	TCVN 6225:2000	<12	50	100
9	Tổng Phốt pho	mg/L	TCVN 6202:2008	3,36	4	6
10	Sunfua (S <sup>2-</sup> )	mg/L	TCVN 6637:2000	KPH (LOD=0,05)	0,2	0,5
11	Clorua (Cl)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	131,5	500	1.000
12	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,56	5	10
13	Crom III (Cr <sup>3+</sup> )	mg/L	TCVN 6658:2000 + SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,012)	0,2	1
14	Thủy ngân (Hg)	mg/L	TCVN 7877:2008	KPH (LOD=0,0003)	0,005	0,01
15	Crom VI (Cr <sup>6+</sup> )	mg/L	TCVN 6658:2000	KPH (LOD=0,015)	0,05	0,1
16	Chì (Pb)	mg/L	TCVN 6665: 2011	KPH (LOD=0,002)	0,1	0,5
17	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2017	KPH (LOD=0,0005)	0,05	0,1
18	Cadimi (Cd)	mg/L	TCVN 6665: 2011	KPH (LOD=0,002)	0,05	0,1
19	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,12	2	2
20	Tổng Xyanua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-CN <sup>-</sup> C&E:2017	KPH (LOD=0,003)	0,07	0,1
21	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05	3	3
22	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,06	0,5	1
23	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,07	0,2	0,5

- Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
- Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".



24	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,15	1	5
25	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	5	10
26	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,001)	0,1	0,5
27	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	KPH (LOD=0,2)	1	2
28	Coliform	Vi khuẩn/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	4.600	3.000	5.000

**Ghi chú:**

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Giá trị sau dấu "<" là giá trị giới hạn định lượng của phương pháp.

1. Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
2. Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
3. Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
4. Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
5. Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".





## KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: NT2406.0106)

172...NT002/Nước thải tại cống xả nước thải sau hệ thống xử lý ra hồ điều hòa

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT	
					Cột A	Cột B
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	31,6	40	40
2	pH	-	TCVN 6492:2011	7,86	6 ÷ 9	5,5 ÷ 9
3	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185C:2015	24,36	50	150
4	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	<6	30	50
5	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	<10	75	150
6	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,09	5	10
7	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	14	20	40
8	Chất rắn lơ lửng	mg/L	TCVN 6225:2000	KPH (LOD=4)	50	100
9	Tổng Phốt pho	mg/L	TCVN 6202:2008	0,78	4	6
10	Sunfua (S <sup>2-</sup> )	mg/L	TCVN 6637:2000	KPH (LOD=0,05)	0,2	0,5
11	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6494-1:2011	81,57	500	1.000
12	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,3	5	10
13	Crom III (Cr <sup>3+</sup> )	mg/L	TCVN 6658:2000 + SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,012)	0,2	1
14	Thủy ngân (Hg)	mg/L	TCVN 7877:2008	KPH (LOD=0,0003)	0,005	0,01
15	Crom VI (Cr <sup>6+</sup> )	mg/L	TCVN 6658:2000	KPH (LOD=0,015)	0,05	0,1
16	Chì (Pb)	mg/L	TCVN 6665: 2011	KPH (LOD=0,002)	0,1	0,5
17	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2017	KPH (LOD=0,0005)	0,05	0,1
18	Cadimi (Cd)	mg/L	TCVN 6665: 2011	KPH (LOD=0,002)	0,05	0,1
19	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,01)	2	2
20	Tổng Xyanua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-CN <sup>-</sup> C&E:2017	KPH (LOD=0,003)	0,07	0,1
21	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,01)	3	3
22	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03	0,5	1
23	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03	0,2	0,5

- Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
- Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".

*Shs*

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM (VNST)****Phòng thử nghiệm Nghiên cứu & Phát triển Kỹ thuật Môi trường (VILAS 772 – VIMCERTS 121)**

Địa chỉ: Tòa nhà VNST, BTS L2-2 KĐT mới Tân Tây Đô, Xã Tân Lập, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội

Tel: 024.22463777

Email: [vnst@vnst-jsc.vn](mailto:vnst@vnst-jsc.vn)Web: [vnst-jsc.vn](http://vnst-jsc.vn)

24	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05	1	5
25	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	5	10
26	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,001)	0,1	0,5
27	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	KPH (LOD=0,2)	1	2
28	Coliform	Vi khuẩn/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	110	3.000	5.000

**Ghi chú:**

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Giá trị sau dấu "<" là giá trị giới hạn định lượng của phương pháp.

1. Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
2. Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
3. Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
4. Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
5. Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".





## KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: NT2406.0107)

172...NT003/Điểm xả nước thải của KCN ra sông Cầu Giát

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT	
					Cột A	Cột B
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	33,2	40	40
2	pH	-	TCVN 6492:2011	8,81	6 ÷ 9	5,5 ÷ 9
3	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185C:2015	26,26	50	150
4	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	11,3	30	50
5	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	17,8	75	150
6	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,15	5	10
7	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	7,4	20	40
8	Chất rắn lơ lửng	mg/L	TCVN 6225:2000	KPH (LOD=4)	50	100
9	Tổng Phốt pho	mg/L	TCVN 6202:2008	1,96	4	6
10	Sulfua (S <sup>2-</sup> )	mg/L	TCVN 6637:2000	KPH (LOD=0,05)	0,2	0,5
11	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6494-1:2011	69,76	500	1.000
12	Florua (F <sup>-</sup> ).	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,25	5	10
13	Crom III (Cr <sup>3+</sup> )	mg/L	TCVN 6658:2000 + SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,012)	0,2	1
14	Thủy ngân (Hg)	mg/L	TCVN 7877:2008	KPH (LOD=0,0003)	0,005	0,01
15	Crom VI (Cr <sup>6+</sup> )	mg/L	TCVN 6658:2000	KPH (LOD=0,015)	0,05	0,1
16	Chì (Pb)	mg/L	TCVN 6665: 2011	KPH (LOD=0,002)	0,1	0,5
17	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2017	KPH (LOD=0,0005)	0,05	0,1
18	Cadimi (Cd)	mg/L	TCVN 6665: 2011	KPH (LOD=0,002)	0,05	0,1
19	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,01)	2	2
20	Tổng Xyanua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-CN <sup>-</sup> C&E:2017	KPH (LOD=0,003)	0,07	0,1
21	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,04	3	3
22	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03	0,5	1

- Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
- Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".



23	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03	0,2	0,5
24	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05	1	5
25	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	5	10
26	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,001)	0,1	0,5
27	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	KPH (LOD=0,2)	1	2
28	Coliform	Vi khuẩn/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	33	3.000	5.000

**Ghi chú:**

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

1. Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
2. Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
3. Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
4. Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
5. Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".

*Shs*

VNST - PHÒNG THỬ NGHIỆM





## KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: DA2406.0001)

172...DA001/Mẫu đất khu vực gần nhà máy ép bùn

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 03:2023/BTNMT
					Loại 3
1	Asen (As)	mg/kg	US EPA Method 3051A + SMEWW 3114B:2017	KPH (LOD=0,1)	200
2	Cadimi (Cd)	mg/kg	US EPA Method 3051A + TCVN 8246:2009	KPH (LOD=1)	60
3	Chì (Pb)	mg/kg	US EPA Method 3051A + TCVN 8246:2009	38	700
4	Kẽm (Zn)	mg/kg	US EPA Method 3051A + TCVN 8246:2009	334	2.000
5	Tổng Crom (Cr)	mg/kg	US EPA Method 3051A + TCVN 8246:2009	42	250
6	Đồng (Cu)	mg/kg	US EPA Method 3051A + TCVN 8246:2009	64	2.000

### Ghi chú:

- QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

- Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
- Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".

*Shi*

LIÊN HỆ: 024.22463777



## KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: DA2406.0002)

172...DA002/Mẫu đất khu vực điểm xả thải KCN ra sông Cầu Giát

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 03:2023/BTNMT
					Loại 3
1	Asen (As)	mg/kg	US EPA Method 3051A + SMEWW 3114B:2017	KPH (LOD=0,1)	200
2	Cadimi (Cd)	mg/kg	US EPA Method 3051A + TCVN 8246:2009	KPH (LOD=1)	60
3	Chì (Pb)	mg/kg	US EPA Method 3051A + TCVN 8246:2009	59	700
4	Kẽm (Zn)	mg/kg	US EPA Method 3051A + TCVN 8246:2009	194	2.000
5	Tổng Crom (Cr)	mg/kg	US EPA Method 3051A + TCVN 8246:2009	14	250
6	Đồng (Cu)	mg/kg	US EPA Method 3051A + TCVN 8246:2009	52	2.000

### Ghi chú:

- QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.



- Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
- Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".

*Sh*